HSK 6

Writing workbook

Volume 6 of 6 · words 5,001–5,334

5,334 words · 1,940 characters in all

Every HSK 1–6 word of the new HSK 3.0 list, with tone-marked pinyin, an English meaning and 田字格 boxes that fade from tracing to writing on your own.

1
Read the pinyin and the meaning

2
Trace the fading guides

3
Write each character on your own

EVERY WORD GETS A ROW LIKE THIS

爱 ài to love

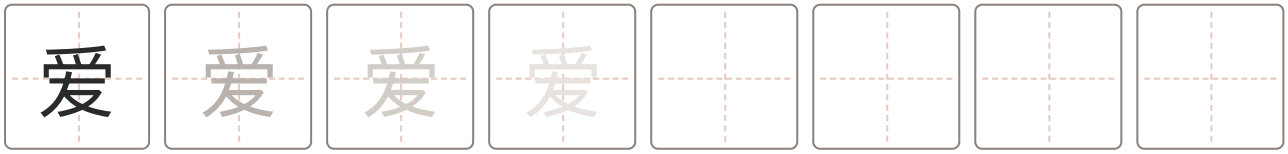

SayMei | CHINESE WRITING PRACTICE

HSK 6 Chinese Writing Workbook · Volume 6

姓名 Name _____ 日期 Date _____

心灵 xīnlíng bright

HSK 6

xīn 心 心 心 心

líng 灵 灵 灵 灵

新媒体 xīn méi tǐ new media

HSK 6

xīn 新 新 新 新

méi 媒 媒 媒 媒

tǐ 体 体 体 体

心目 xīn mù mind

HSK 6

xīn 心 心 心 心

mù 目 目 目 目

新能源 xīn néng yuán alternative energy

HSK 6

xīn 新 新 新 新

néng 能 能 能 能

yuán 源 源 源 源

信念 xìnniàn faith HSK 6

xìn 信 信 信 信

niàn 念 念 念 念

薪水 xīnshui salary HSK 6

xīn 薪 薪 薪 薪

shui 水 水 水 水

心疼 xīnténg to love dearly HSK 6

xīn 心 心 心 心

téng 疼 疼 疼 疼

新兴 xīn xīng xing1 Xian4 HSK 6

xīn 新 新 新 新

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

xīng 兴 兴 兴 兴

新颖 xīn yǐng lit. new bud HSK 6

xīn 新 新 新 新

yǐng 颖 颖 颖 颖

心愿 xīn yuàn cherished desire HSK 6

xīn 心 心 心 心

yuàn 愿 愿 愿 愿

心脏 xīnzàng heart HSK 6

xīn 心 心 心 心

zàng 脏 脏 脏 脏

胸 xiōng chest HSK 6

xiōng 胸 胸 胸 胸

戏曲 xì qǔ Chinese opera HSK 6

xì 戏 戏 戏 戏

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

qǔ 曲 曲 曲 曲

吸取 xī qǔ to absorb

HSK 6

xī 吸 吸 吸 吸

qǔ 取 取 取 取

喜事 xǐ shì happy occasion

HSK 6

xǐ 喜 喜 喜 喜

shì 事 事 事 事

洗漱 xǐ shù to wash the face and rinse the mouth

HSK 6

xǐ 洗 洗 洗 洗

shù 漱 漱 漱 漱

习俗 xí sú custom

HSK 6

xí 习 习 习 习

sú 俗 俗 俗 俗

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

修订 xiū dìng to revise

HSK 6

xiū 修 修 修 修

dìng 订 订 订 订

修复 xiūfù to restore

HSK 6

xiū 修 修 修 修

fù 复 复 复 复

袖子 xiù zǐ sleeve

HSK 6

xiù 袖 袖 袖 袖

zǐ 子 子 子 子

细致 xìzhì delicate

HSK 6

xì 细 细 细 细

zhì 致 致 致 致

选拔 xuǎnbá to select the best

HSK 6

xuǎn 选 选 选 选

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

bá 拔 拔 拔 拔

选修 xuǎn xiū (at a school) to take as an elective HSK 6

xuǎn 选 选 选 选

xiū 修 修 修 修

旋转 xuánzhuǎn to rotate HSK 6

xuán 旋 旋 旋 旋

zhuǎn 转 转 转 转

血管 xuè guǎn vein HSK 6

xuè 血 血 血 血

guǎn 管 管 管 管

学会 xué huì to learn HSK 6

xué 学 学 学 学

huì 会 会 会 会

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

学位 xuéwèi academic degree

HSK 6

xué 学 学 学 学

wèi 位 位 位 位

学问 xuéwen learning

HSK 6

xué 学 学 学 学

wen 问 问 问 问

血型 xuè xíng blood group

HSK 6

xuè 血 血 血 血

xíng 型 型 型 型

血压 xuè yā blood pressure

HSK 6

xuè 血 血 血 血

yā 压 压 压 压

血液 xuè yè blood

HSK 6

xuè 血 血 血 血

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yè 液 液 液 液

学员 xué yuán student HSK 6

xué 学 学 学 学

yuán 员 员 员 员

许可 xǔkě to allow HSK 6

xǔ 许 许 许 许

kě 可 可 可 可

循环 xúnhuán to cycle HSK 6

xún 循 循 循 循

huán 环 环 环 环

寻求 xún qiú to seek HSK 6

xún 寻 寻 寻 寻

qiú 求 求 求 求

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

叙述 xù shù to relate (a story or information) HSK 6

xù 叙 叙 叙 叙

shù 述 述 述 述

亚军 yàjūn second place (in a sports contest) HSK 6

yà 亚 亚 亚 亚

jūn 军 军 军 军

严 yán strict HSK 6

yán 严 严 严 严

淹 yān to flood HSK 6

yān 淹 淹 淹 淹

样 yàng manner HSK 6

yàng 样 样 样 样

仰 yǎng look up HSK 6

yǎng 仰 仰 仰 仰

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

痒 yǎng to itch

HSK 6

yǎng 痒 痒 痒 痒

养老 yǎng lǎo to provide for the elderly (family members)

HSK 6

yǎng 养 养 养 养

lǎo 老 老 老 老

养老院 yǎng lǎo yuàn nursing home

HSK 6

yǎng 养 养 养 养

lǎo 老 老 老 老

yuàn 院 院 院 院

氧气 yǎngqì oxygen

HSK 6

yǎng 氧 氧 氧 氧

qì 气 气 气 气

眼光 yǎnguāng gaze

HSK 6

yǎn 眼 眼 眼 眼

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

guāng 光 光 光 光

沿海 yánhǎi coastal HSK 6

yán 沿 沿 沿 沿

hǎi 海 海 海 海

严寒 yán hán bitter cold HSK 6

yán 严 严 严 严

hán 寒 寒 寒 寒

宴会 yànhuì banquet HSK 6

yàn 宴 宴 宴 宴

huì 会 会 会 会

严禁 yán jìn to strictly prohibit HSK 6

yán 严 严 严 严

jìn 禁 禁 禁 禁

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

眼看 yǎn kàn soon

HSK 6

yǎn 眼 眼 眼 眼

kàn 看 看 看 看

严厉 yánlì severe

HSK 6

yán 严 严 严 严

lì 厉 厉 厉 厉

淹没 yān mò to submerge

HSK 6

yān 淹 淹 淹 淹

mò 没 没 没 没

延期 yánqī to delay

HSK 6

yán 延 延 延 延

qī 期 期 期 期

炎热 yán rè blistering hot

HSK 6

yán 炎 炎 炎 炎

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

rè 热 热 热 热

延伸 yánshēn to extend

HSK 6

yán 延 延 延 延

shēn 伸 伸 伸 伸

研讨 yán tǎo discussion

HSK 6

yán 研 研 研 研

tǎo 讨 讨 讨 讨

延续 yánxù to continue

HSK 6

yán 延 延 延 延

xù 续 续 续 续

言语 yán yǔ words

HSK 6

yán 言 言 言 言

yǔ 语 语 语 语

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

炎症 yán zhèng inflammation

HSK 6

yán 炎 炎 炎 炎

zhèng 症 症 症 症

验证 yàn zhèng to inspect and verify

HSK 6

yàn 验 验 验 验

zhèng 证 证 证 证

演奏 yǎnzòu to perform on a musical instrument

HSK 6

yǎn 演 演 演 演

zòu 奏 奏 奏 奏

要点 yào diǎn main point

HSK 6

yào 要 要 要 要

diǎn 点 点 点 点

要么 yào or

HSK 6

yào 要 要 要 要

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

me 么 么 么 么

要素 yàosù essential factor HSK 6

yào 要 要 要 要

sù 素 素 素 素

遥远 yáo yuǎn distant HSK 6

yáo 遥 遥 遥 遥

yuǎn 远 远 远 远

压缩 yā suō to compress HSK 6

yā 压 压 压 压

suō 缩 缩 缩 缩

业 yè surname Ye HSK 6

yè 业 业 业 业

野 yě open space HSK 6

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yě 野 野 野 野

也好 yě hǎo that's fine

HSK 6

yě 也 也 也 也

hǎo 好 好 好 好

野生 yě shēng wild

HSK 6

yě 野 野 野 野

shēng 生 生 生 生

液体 yè tǐ liquid

HSK 6

yè 液 液 液 液

tǐ 体 体 体 体

野外 yě wài countryside

HSK 6

yě 野 野 野 野

wài 外 外 外 外

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

姨 yí mother's sister

HSK 6

yí 姨 姨 姨 姨

一辈子 yíbèizi (for) a lifetime

HSK 6

yí 一 一 一 一

bèi 辈 辈 辈 辈

zi 子 子 子 子

以便 yǐbiàn so that

HSK 6

yǐ 以 以 以 以

biàn 便 便 便 便

遗产 yíchǎn heritage

HSK 6

yí 遗 遗 遗 遗

chǎn 产 产 产 产

异常 yìcháng unusual

HSK 6

yì 异 异 异 异

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

cháng 常 常 常 常

益处 yì chù benefit

HSK 6

yì 益 益 益 益

chù 处 处 处 处

遗传 yíchuán heredity

HSK 6

yí 遗 遗 遗 遗

chuán 传 传 传 传

一带 yí dài region

HSK 6

yí 一 一 一 一

dài 带 带 带 带

一道 yí dào together

HSK 6

yí 一 一 一 一

dào 道 道 道 道

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

一帆风顺 yì fān fēng shùn propitious wind throughout the journey (idiom)

HSK 6

yì 一 一 一 一

fān 帆 帆 帆 帆

fēng 风 风 风 风

shùn 顺 顺 顺 顺

一贯 yíguàn consistent

HSK 6

yí 一 一 一 一

guàn 贯 贯 贯 贯

疑惑 yí huò to doubt

HSK 6

yí 疑 疑 疑 疑

huò 惑 惑 惑 惑

依旧 yījiù as before

HSK 6

yī 依 依 依 依

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

jiù 旧

一口气 yì kǒu qì one breath

HSK 6

yì 一

kǒu 口

qì 气

依赖 yīlài to depend on

HSK 6

yī 依

lài 赖

一流 yīliú top quality

HSK 6

yī 一

liú 流

一律 yílǜ equally

HSK 6

yí 一

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

lǜ 律 律 律 律

议论 yìlùn to comment

HSK 6

yì 议 议 议 议

lùn 论 论 论 论

以免 yǐ miǎn in order to avoid

HSK 6

yǐ 以 以 以 以

miǎn 免 免 免 免

移民 yímín to immigrate

HSK 6

yí 移 移 移 移

mín 民 民 民 民

一模一样 yì mú yí yàng exactly the same

HSK 6

yì 一 一 一 一

mú 模 模 模 模

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yí 一 一 一 一

yàng 样 样 样 样

银 yín silver HSK 6

yín 银 银 银 银

印 yìn seal HSK 6

yìn 印 印 印 印

引 yǐn to draw (e.g. a bow) HSK 6

yǐn 引 引 引 引

因 yīn cause HSK 6

yīn 因 因 因 因

隐藏 yǐn cáng to hide HSK 6

yǐn 隐 隐 隐 隐

cáng 藏 藏 藏 藏

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

引导 yǐndǎo to guide

HSK 6

yǐn 引 引 引 引

dǎo 导 导 导 导

引发 yǐn fā to lead to

HSK 6

yǐn 引 引 引 引

fā 发 发 发 发

婴儿 yīng ér infant

HSK 6

yīng 婴 婴 婴 婴

ér 儿 儿 儿 儿

英雄 yīngxióng hero

HSK 6

yīng 英 英 英 英

xióng 雄 雄 雄 雄

影子 yǐngzi shadow

HSK 6

yǐng 影 影 影 影

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zi 子 子 子 子

音节 yīn jié syllable HSK 6

yīn 音 音 音 音

jié 节 节 节 节

银牌 yín pái silver medal HSK 6

yín 银 银 银 银

pái 牌 牌 牌 牌

引入 yǐn rù to draw into HSK 6

yǐn 引 引 引 引

rù 入 入 入 入

隐私 yǐnsī secrets HSK 6

yǐn 隐 隐 隐 隐

sī 私 私 私 私

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

饮用水 yǐn yòng shuǐ drinking water

HSK 6

yǐn 饮 饮 饮 饮

yòng 用 用 用 用

shuǐ 水 水 水 水

仪器 yíqì instrument

HSK 6

yí 仪 仪 仪 仪

qì 器 器 器 器

艺人 yì rén performing artist

HSK 6

yì 艺 艺 艺 艺

rén 人 人 人 人

一身 yì shēn whole body

HSK 6

yì 一 一 一 一

shēn 身 身 身 身

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

仪式 yíshì ceremony

HSK 6

yí 仪 仪 仪 仪

shì 式 式 式 式

一时 yì shí a period of time

HSK 6

yì 一 一 一 一

shí 时 时 时 时

衣食住行 yī shí zhù xíng lit. clothing, food, housing and transportation (idiom)

HSK 6

yī 衣 衣 衣 衣

shí 食 食 食 食

zhù 住 住 住 住

xíng 行 行 行 行

一同 yì tóng together

HSK 6

yì 一 一 一 一

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

tóng 同 同 同 同

以往 yǐwǎng in the past

HSK 6

yǐ 以 以 以 以

wǎng 往 往 往 往

一向 yíxiàng a period of time in the recent past

HSK 6

yí 一 一 一 一

xiàng 向 向 向 向

一系列 yí xì liè a series of

HSK 6

yí 一 一 一 一

xì 系 系 系 系

liè 列 列 列 列

医药 yī yào medical care and medicines

HSK 6

yī 医 医 医 医

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yào 药 药 药 药

一一 yī yī one by one HSK 6

yī 一 一 一 一

yī 一 一 一 一

易于 yì yú very likely HSK 6

yì 易 易 易 易

yú 于 于 于 于

一再 yízài repeatedly HSK 6

yí 一 一 一 一

zài 再 再 再 再

一阵 yí zhèn a burst HSK 6

yí 一 一 一 一

zhèn 阵 阵 阵 阵

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

遗址 yí zhǐ ruins

HSK 6

yí 遗 遗 遗 遗

zhǐ 址 址 址 址

抑制 yì zhì to inhibit

HSK 6

yì 抑 抑 抑 抑

zhì 制 制 制 制

用餐 yòng cān to eat a meal

HSK 6

yòng 用 用 用 用

cān 餐 餐 餐 餐

用处 yòng chù use

HSK 6

yòng 用 用 用 用

chù 处 处 处 处

用功 yòng gōng diligent

HSK 6

yòng 用 用 用 用

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

gōng 功 功 功 功

拥挤 yōng jǐ crowded HSK 6

yōng 拥 拥 拥 拥

jǐ 挤 挤 挤 挤

用人 yòng rén servant HSK 6

yòng 用 用 用 用

rén 人 人 人 人

涌现 yǒng xiàn to emerge in large numbers HSK 6

yǒng 涌 涌 涌 涌

xiàn 现 现 现 现

用心 yòng xīn motive HSK 6

yòng 用 用 用 用

xīn 心 心 心 心

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

勇于 yǒng yú to dare to HSK 6

yǒng 勇 勇 勇 勇

yú 于 于 于 于

优化 yōu huà to optimize HSK 6

yōu 优 优 优 优

huà 化 化 化 化

有机 yǒu jī organic HSK 6

yǒu 有 有 有 有

jī 机 机 机 机

有劲 yǒu jìn vigorous HSK 6

yǒu 有 有 有 有

jìn 劲 劲 劲 劲

由来 yóu lái origin HSK 6

yóu 由 由 由 由

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

lái 来 来 来 来

游人 yóu rén a tourist HSK 6

yóu 游 游 游 游

rén 人 人 人 人

犹如 yóu rú similar to HSK 6

yóu 犹 犹 犹 犹

rú 如 如 如 如

优先 yōuxiān to have priority HSK 6

yōu 优 优 优 优

xiān 先 先 先 先

有序 yǒu xù regular HSK 6

yǒu 有 有 有 有

xù 序 序 序 序

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

优异 yōu yì exceptional

HSK 6

yōu 优 优 优 优

yì 异 异 异 异

于 yú (preposition)

HSK 6

yú 于 于 于 于

余额 yú é balance (of an account, bill etc)

HSK 6

yú 余 余 余 余

é 额 额 额 额

原本 yuán běn originally

HSK 6

yuán 原 原 原 原

běn 本 本 本 本

原材料 yuán cái liào raw and semifinished materials

HSK 6

yuán 原 原 原 原

cái 材 材 材 材

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

liào 料 料 料 料

远程 yuǎn chéng remote

HSK 6

yuǎn 远 远 远 远

chéng 程 程 程 程

远方 yuǎn fāng far away

HSK 6

yuǎn 远 远 远 远

fāng 方 方 方 方

原理 yuánlǐ principle

HSK 6

yuán 原 原 原 原

lǐ 理 理 理 理

原料 yuánliào raw material

HSK 6

yuán 原 原 原 原

liào 料 料 料 料

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

园林 yuánlín gardens

HSK 6

yuán 园 园 园 园

lín 林 林 林 林

圆满 yuánmǎn satisfactory

HSK 6

yuán 圆 圆 圆 圆

mǎn 满 满 满 满

原始 yuánshǐ first

HSK 6

yuán 原 原 原 原

shǐ 始 始 始 始

元素 yuánsù element (key component of sth)

HSK 6

yuán 元 元 元 元

sù 素 素 素 素

原先 yuánxiān originally

HSK 6

yuán 原 原 原 原

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

xiān 先 先 先 先

元宵 yuán xiāo Lantern Festival HSK 6

yuán 元 元 元 元

xiāo 宵 宵 宵 宵

源于 yuán yú has its origins in HSK 6

yuán 源 源 源 源

yú 于 于 于 于

预定 yù dìng to schedule in advance HSK 6

yù 预 预 预 预

dìng 定 定 定 定

月光 yuè guāng moonlight HSK 6

yuè 月 月 月 月

guāng 光 光 光 光

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

乐器 yuè qì musical instrument

HSK 6

yuè 乐 乐 乐 乐

qì 器 器 器 器

月球 yuè qiú the moon

HSK 6

yuè 月 月 月 月

qiú 球 球 球 球

乐曲 yuè qǔ musical composition

HSK 6

yuè 乐 乐 乐 乐

qǔ 曲 曲 曲 曲

约束 yuēshù to restrict

HSK 6

yuē 约 约 约 约

shù 束 束 束 束

预料 yù liào to forecast

HSK 6

yù 预 预 预 预

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

liào 料 料 料 料

晕 yūn confused HSK 6

yūn 晕 晕 晕 晕

晕车 yùn chē to be carsick HSK 6

yùn 晕 晕 晕 晕

chē 车 车 车 车

运送 yùn sòng to transport HSK 6

yùn 运 运 运 运

sòng 送 送 送 送

运行 yùnxíng (of celestial bodies etc) to move along one's course HSK 6

yùn 运 运 运 运

xíng 行 行 行 行

运营 yùn yíng to be in operation HSK 6

yùn 运 运 运 运

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yíng 营 营 营 营

预期 yùqī to expect HSK 6

yù 预 预 预 预

qī 期 期 期 期

与其 yǔ qí rather than HSK 6

yǔ 与 与 与 与

qí 其 其 其 其

羽绒服 yǔróngfú down-filled garment HSK 6

yǔ 羽 羽 羽 羽

róng 绒 绒 绒 绒

fú 服 服 服 服

浴室 yù shì bathroom HSK 6

yù 浴 浴 浴 浴

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

shì 室

欲望 yù wàng desire HSK 6

yù 欲

wàng 望

杂 zá mixed HSK 6

zá 杂

灾 zāi disaster HSK 6

zāi 灾

灾害 zāihài calamity HSK 6

zāi 灾

hài 害

灾难 zāinàn disaster HSK 6

zāi 灾

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

nàn 难 难 难 难

灾区 zāi qū disaster area

HSK 6

zāi 灾 灾 灾 灾

qū 区 区 区 区

再三 zàisān over and over again

HSK 6

zài 再 再 再 再

sān 三 三 三 三

再生 zài shēng to be reborn

HSK 6

zài 再 再 再 再

shēng 生 生 生 生

在意 zài yì to care about

HSK 6

zài 在 在 在 在

yì 意 意 意 意

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

赞赏 zàn shǎng to admire

HSK 6

zàn 赞 赞 赞 赞

shǎng 赏 赏 赏 赏

赞同 zàn tóng tong2

HSK 6

zàn 赞 赞 赞 赞

tóng 同 同 同 同

遭到 zāo dào to suffer

HSK 6

zāo 遭 遭 遭 遭

dào 到 到 到 到

噪声 zào shēng noise

HSK 6

zào 噪 噪 噪 噪

shēng 声 声 声 声

遭受 zāoshòu to suffer

HSK 6

zāo 遭 遭 遭 遭

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

shòu 受 受 受 受

造型 zàoxíng to model HSK 6

zào 造 造 造 造

xíng 型 型 型 型

遭遇 zāoyù to meet with HSK 6

zāo 遭 遭 遭 遭

yù 遇 遇 遇 遇

则 zé (bound form) standard HSK 6

zé 则 则 则 则

扎 zhā to prick HSK 6

zhā 扎 扎 扎 扎

粘 nián to glue HSK 6

nián 粘 粘 粘 粘

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

占比 zhàn bǐ proportion

HSK 6

zhàn 占 占 占 占

bǐ 比 比 比 比

战斗 zhàndòu to fight

HSK 6

zhàn 战 战 战 战

dòu 斗 斗 斗 斗

章 zhāng chapter

HSK 6

zhāng 章 章 章 章

障碍 zhàngài barrier

HSK 6

zhàng 障 障 障 障

ài 碍 碍 碍 碍

长辈 zhǎng bèi one's elders

HSK 6

zhǎng 长 长 长 长

bèi 辈 辈 辈 辈

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

账单 zhàng dān bill

HSK 6

zhàng 账 账 账 账

dān 单 单 单 单

占据 zhànjù to occupy

HSK 6

zhàn 占 占 占 占

jù 据 据 据 据

战胜 zhàn shèng to prevail over

HSK 6

zhàn 战 战 战 战

shèng 胜 胜 胜 胜

粘贴 nián tiē to stick

HSK 6

nián 粘 粘 粘 粘

tiē 贴 贴 贴 贴

崭新 zhǎn xīn brand new

HSK 6

zhǎn 崭 崭 崭 崭

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

xīn 新 新 新 新

占有 zhàn yǒu to have HSK 6

zhàn 占 占 占 占

yǒu 有 有 有 有

战争 zhànzhēng war HSK 6

zhàn 战 战 战 战

zhēng 争 争 争 争

招 zhāo to recruit HSK 6

zhāo 招 招 招 招

招待 zhāo dài to hold a reception HSK 6

zhāo 招 招 招 招

dài 待 待 待 待

照明 zhào míng lighting HSK 6

zhào 照 照 照 照

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

míng 明 明 明 明

招生 zhāo shēng to enroll new students HSK 6

zhāo 招 招 招 招

shēng 生 生 生 生

招手 zhāo shǒu to wave HSK 6

zhāo 招 招 招 招

shǒu 手 手 手 手

招收 zhāo shōu to hire HSK 6

zhāo 招 招 招 招

shōu 收 收 收 收

折 zhé to break HSK 6

zhé 折 折 折 折

镇 zhèn to press down HSK 6

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zhèn 镇 镇 镇 镇

针 zhēn needle HSK 6

zhēn 针 针 针 针

睁 zhēng to open (one's eyes) HSK 6

zhēng 睁 睁 睁 睁

政策 zhèngcè policy HSK 6

zhèng 政 政 政 政

cè 策 策 策 策

争吵 zhēng chǎo to quarrel HSK 6

zhēng 争 争 争 争

chǎo 吵 吵 吵 吵

争夺 zhēngduó to fight over HSK 6

zhēng 争 争 争 争

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

duó 夺 夺 夺 夺

正规 zhèngguī regular

HSK 6

zhèng 正 正 正 正

guī 规 规 规 规

争论 zhēnglùn to argue

HSK 6

zhēng 争 争 争 争

lùn 论 论 论 论

正面 zhèng miàn front

HSK 6

zhèng 正 正 正 正

miàn 面 面 面 面

征求 zhēng qiú to solicit

HSK 6

zhēng 征 征 征 征

qiú 求 求 求 求

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

证实 zhèngshí to confirm (sth to be true) HSK 6

zhèng 证 证 证 证

shí 实 实 实 实

正义 zhèngyì justice HSK 6

zhèng 正 正 正 正

yì 义 义 义 义

争议 zhēngyì controversy HSK 6

zhēng 争 争 争 争

yì 议 议 议 议

症状 zhèngzhuàng symptom (of an illness) HSK 6

zhèng 症 症 症 症

zhuàng 状 状 状 状

枕头 zhěn tou pillow HSK 6

zhěn 枕 枕 枕 枕

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

tou 头 头 头 头

真相 zhēnxiàng the truth about sth HSK 6

zhēn 真 真 真 真

xiàng 相 相 相 相

阵雨 zhèn yǔ shower (rain) HSK 6

zhèn 阵 阵 阵 阵

yǔ 雨 雨 雨 雨

珍珠 zhēnzhū pearl HSK 6

zhēn 珍 珍 珍 珍

zhū 珠 珠 珠 珠

制 zhì system HSK 6

zhì 制 制 制 制

枝 zhī branch HSK 6

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zhī 枝 枝 枝 枝

值班 zhíbān to work a shift HSK 6

zhí 值 值 值 值

bān 班 班 班 班

支撑 zhīchēng to prop up HSK 6

zhī 支 支 支 支

chēng 撑 撑 撑 撑

支出 zhīchū to spend HSK 6

zhī 支 支 支 支

chū 出 出 出 出

只得 zhǐ dé to have no alternative but to HSK 6

zhǐ 只 只 只 只

dé 得 得 得 得

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

指定 zhǐdìng to appoint

HSK 6

zhǐ 指 指 指 指

dìng 定 定 定 定

脂肪 zhī fáng fat (in the body, in a plant, or in food)

HSK 6

zhī 脂 脂 脂 脂

fáng 肪 肪 肪 肪

只顾 zhǐ gù to focus solely on

HSK 6

zhǐ 只 只 只 只

gù 顾 顾 顾 顾

至关重要 zhì guān zhòng yào extremely important

HSK 6

zhì 至 至 至 至

guān 关 关 关 关

zhòng 重 重 重 重

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

yào 要 要 要 要

指挥 zhǐhuī to conduct HSK 6

zhǐ 指 指 指 指

huī 挥 挥 挥 挥

智力 zhìlì intelligence HSK 6

zhì 智 智 智 智

lì 力 力 力 力

治理 zhìlǐ to govern HSK 6

zhì 治 治 治 治

lǐ 理 理 理 理

制品 zhì pǐn products HSK 6

zhì 制 制 制 制

pǐn 品 品 品 品

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

指示 zhǐshì to point out

HSK 6

zhǐ 指 指 指 指

shì 示 示 示 示

之所以 zhī suǒ yǐ (after a noun N and before a predicate P) the reason why N P

HSK 6

zhī 之 之 之 之

suǒ 所 所 所 所

yǐ 以 以 以 以

职位 zhíwèi position

HSK 6

zhí 职 职 职 职

wèi 位 位 位 位

职务 zhíwù post

HSK 6

zhí 职 职 职 职

wù 务 务 务 务

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

秩序 zhì xù order

HSK 6

zhì 秩 秩 秩 秩

xù 序 序 序 序

质疑 zhì yí to call into question

HSK 6

zhì 质 质 质 质

yí 疑 疑 疑 疑

至于 zhìyú as for

HSK 6

zhì 至 至 至 至

yú 于 于 于 于

职员 zhí yuán office worker

HSK 6

zhí 职 职 职 职

yuán 员 员 员 员

职责 zhí zé duty

HSK 6

zhí 职 职 职 职

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zé 责 责 责 责

指责 zhǐzé to criticize HSK 6

zhǐ 指 指 指 指

zé 责 责 责 责

侄子 zhí zi brother's son HSK 6

zhí 侄 侄 侄 侄

zi 子 子 子 子

肿 zhǒng to swell HSK 6

zhǒng 肿 肿 肿 肿

中等 zhōng děng medium HSK 6

zhōng 中 中 中 中

děng 等 等 等 等

种地 zhòng dì to farm HSK 6

zhòng 种 种 种 种

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

dì 地 地 地 地

终点 zhōngdiǎn the end

HSK 6

zhōng 终 终 终 终

diǎn 点 点 点 点

中毒 zhòng dú to be poisoned

HSK 6

zhòng 中 中 中 中

dú 毒 毒 毒 毒

中断 zhōngduàn to cut short

HSK 6

zhōng 中 中 中 中

duàn 断 断 断 断

中奖 zhòng jiǎng to win a prize (in a lottery etc)

HSK 6

zhòng 中 中 中 中

jiǎng 奖 奖 奖 奖

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

众人 zhòng rén everyone

HSK 6

zhòng 众 众 众 众

rén 人 人 人 人

终身 zhōngshēn lifelong

HSK 6

zhōng 终 终 终 终

shēn 身 身 身 身

中暑 zhōng shǔ to suffer heat exhaustion

HSK 6

zhōng 中 中 中 中

shǔ 暑 暑 暑 暑

众所周知 zhòng suǒ zhōu zhī (idiom) as everyone knows

HSK 6

zhòng 众 众 众 众

suǒ 所 所 所 所

zhōu 周 周 周 周

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zhī 知 知 知 知

钟头 zhōng tóu (coll.) hour

HSK 6

zhōng 钟 钟 钟 钟

tóu 头 头 头 头

重心 zhòng xīn center of gravity

HSK 6

zhòng 重 重 重 重

xīn 心 心 心 心

中旬 zhōng xún middle third of a month

HSK 6

zhōng 中 中 中 中

xún 旬 旬 旬 旬

中央 zhōngyāng central

HSK 6

zhōng 中 中 中 中

yāng 央 央 央 央

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

州 zhōu prefecture

HSK 6

zhōu 州 州 州 州

粥 zhōu congee

HSK 6

zhōu 粥 粥 粥 粥

周边 zhōu biān periphery

HSK 6

zhōu 周 周 周 周

biān 边 边 边 边

周到 zhōu dào thoughtful

HSK 6

zhōu 周 周 周 周

dào 到 到 到 到

周期 zhōuqī period

HSK 6

zhōu 周 周 周 周

qī 期 期 期 期

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

株 **zhū** tree trunk HSK 6

zhū 株 株 株 株

砖 **zhuān** brick HSK 6

zhuān 砖 砖 砖 砖

转动 **zhuǎn dòng** to rotate (about an axis) HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

dòng 动 动 动 动

装备 **zhuāngbèi** equipment HSK 6

zhuāng 装 装 装 装

bèi 备 备 备 备

庄稼 **zhuāng jia** farm crop HSK 6

zhuāng 庄 庄 庄 庄

jia 稼 稼 稼 稼

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

转换 zhuǎn huàn to change

HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

huàn 换 换 换 换

转交 zhuǎn jiāo to pass on to sb

HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

jiāo 交 交 交 交

专科 zhuān kē specialized subject

HSK 6

zhuān 专 专 专 专

kē 科 科 科 科

专利 zhuānlì patent

HSK 6

zhuān 专 专 专 专

lì 利 利 利 利

转让 zhuǎnràng to transfer (ownership, rights etc)

HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

ràng 让 让 让 让

转身 zhuǎn shēn to turn round HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

shēn 身 身 身 身

专题 zhuāntí specific topic (addressed by a book, lecture, TV program etc) HSK 6

zhuān 专 专 专 专

tí 题 题 题 题

转移 zhuǎnyí to shift HSK 6

zhuǎn 转 转 转 转

yí 移 移 移 移

专用 zhuān yòng special HSK 6

zhuān 专 专 专 专

yòng 用 用 用 用

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

专注 zhuān zhù to focus

HSK 6

zhuān 专 专 专 专

zhù 注 注 注 注

主办 zhǔbàn to organize

HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

bàn 办 办 办 办

珠宝 zhū bǎo pearls

HSK 6

zhū 珠 珠 珠 珠

bǎo 宝 宝 宝 宝

主播 zhǔ bō (news) anchor

HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

bō 播 播 播 播

主导 zhǔdǎo leading

HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

dǎo 导 导 导 导

诸多 zhū duō (used for abstract things) a good deal, a lot of HSK 6

zhū 诸 诸 诸 诸

duō 多 多 多 多

祝福 zhùfú blessings HSK 6

zhù 祝 祝 祝 祝

fú 福 福 福 福

主管 zhǔguǎn in charge HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

guǎn 管 管 管 管

追究 zhuījiū to investigate HSK 6

zhuī 追 追 追 追

jiū 究 究 究 究

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

主角 zhǔ jué leading role

HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

jué 角 角 角 角

助理 zhùlǐ assistant

HSK 6

zhù 助 助 助 助

lǐ 理 理 理 理

主流 zhǔliú main stream (of a river)

HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

liú 流 流 流 流

捉 zhuō to clutch

HSK 6

zhuō 捉 捉 捉 捉

助手 zhùshǒu assistant

HSK 6

zhù 助 助 助 助

shǒu 手 手 手 手

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

主演 zhǔ yǎn to play the leading role HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

yǎn 演 演 演 演

祝愿 zhù yuàn to wish HSK 6

zhù 祝 祝 祝 祝

yuàn 愿 愿 愿 愿

住宅 zhùzhái residence HSK 6

zhù 住 住 住 住

zhái 宅 宅 宅 宅

主张 zhǔzhāng to advocate HSK 6

zhǔ 主 主 主 主

zhāng 张 张 张 张

著作 zhùzuò to write HSK 6

zhù 著 著 著 著

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

zuò 作 作 作 作

资本 zīběn capital (economics)

HSK 6

zī 资 资 资 资

běn 本 本 本 本

资产 zīchǎn property

HSK 6

zī 资 资 资 资

chǎn 产 产 产 产

自豪 zìháo proud (of one's achievements etc)

HSK 6

zì 自 自 自 自

háo 豪 豪 豪 豪

自来水 zì lái shuǐ running water

HSK 6

zì 自 自 自 自

lái 来 来 来 来

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

shuǐ 水 水 水 水

自律 zì lǜ self-discipline

HSK 6

zì 自 自 自 自

lǜ 律 律 律 律

字幕 zì mù subtitles

HSK 6

zì 字 字 字 字

mù 幕 幕 幕 幕

自杀 zì shā to kill oneself

HSK 6

zì 自 自 自 自

shā 杀 杀 杀 杀

自我 zì wǒ self

HSK 6

zì 自 自 自 自

wǒ 我 我 我 我

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

自言自语 zì yán zì yǔ (idiom) to talk to oneself

HSK 6

zì 自 自 自 自

yán 言 言 言 言

zì 自 自 自 自

yǔ 语 语 语 语

自愿 zìyuàn voluntary

HSK 6

zì 自 自 自 自

yuàn 愿 愿 愿 愿

自助 zì zhù self-service

HSK 6

zì 自 自 自 自

zhù 助 助 助 助

总裁 zǒngcái chairman

HSK 6

zǒng 总 总 总 总

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

cái 裁 裁 裁 裁

总计 zǒng jì (grand) total HSK 6

zǒng 总 总 总 总

jì 计 计 计 计

总理 zǒnglǐ premier HSK 6

zǒng 总 总 总 总

lǐ 理 理 理 理

棕色 zōng sè brown HSK 6

zōng 棕 棕 棕 棕

sè 色 色 色 色

总算 zǒngsuàn at long last HSK 6

zǒng 总 总 总 总

suàn 算 算 算 算

粽子 zòng zǐ glutinous rice and choice of filling wrapped in leaves and steamed or boiled

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

HSK 6

zòng 粽

zǐ 子

走廊 zǒu láng corridor

HSK 6

zǒu 走

láng 廊

足 zú foot

HSK 6

zú 足

阻碍 zǔài to obstruct

HSK 6

zǔ 阻

ài 碍

钻 zuàn to drill

HSK 6

zuàn 钻

Made free at saymei.app · Scan to practice this page

阻挡 zǔ dǎng to stop HSK 6

zǔ 阻 阻 阻 阻

dǎng 挡 挡 挡 挡

祖国 zǔguó motherland HSK 6

zǔ 祖 祖 祖 祖

guó 国 国 国 国

罪 zuì guilt HSK 6

zuì 罪 罪 罪 罪

祖先 zǔ xiān ancestors HSK 6

zǔ 祖 祖 祖 祖

xiān 先 先 先 先

足以 zúyǐ sufficient to... HSK 6

zú 足 足 足 足

yǐ 以 以 以 以

Made free at saymei.app · Scan to practice this page